



chāo shí

超时

verb · to exceed the time limit; overtime

Example Sentences

kǎo shì bù néng chāo shí

考试不能超时。

You cannot exceed the time limit in the exam.

huì yì chāo shí le bàn ge xiǎo shí

会议超时了半个小时。

The meeting ran overtime by half an hour.

rú guǒ tíng chē chāo shí huì bèi fá kuǎn

如果停车超时，会被罚款。

If you park overtime, you will be fined.

Trace each character, then write the word on your own.

超	超	超	超	超	超	超	超	超	超	超
超	超	超	超							
时	时	时	时	时	时	时	时	时	时	时